



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIÊU XÂY DỰNG BẾN TRE
ĐC : 207D Nguyễn Đình Chiểu – Xã Phú Hưng – TX Bến Tre
☎ (075) 829857 – 822376. FAX : (075) 822319. Email : vlxdbentre@yahoo.com.vn

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN **QUÍ 3 - Năm 2012**

Tháng 10 năm 2012

MSN

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BẾN TRE

Số : 03/VLXD

" V/v Công bố thông tin "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày...18... tháng 10 năm 2012

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- 1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
- 2- Mã chứng khoán : VXB
- 3- Địa chỉ trụ sở chính : 207D Nguyễn Đình Chiểu, Xã Phú Hưng, TP Bến Tre
- 4- Điện thoại : 075 – 3822319 – 3829857 Fax : 075 – 3822319
- 5- Người thực hiện công bố thông tin : PHAN QUỐC THÔNG
- 6- Nội dung của thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý III/2012 của Cty CP Vật liệu xây dựng Bến Tre được lập ngày...18... tháng 10 năm 2011 và công văn giải trình báo cáo tài chính Quý III/2012 so với Quý III/2011
- 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.vlxdbentre.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

NGÔ HỮU TÀI

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

**CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BẾN TRE**

Số : 03/VLXD
" V/v Giải trình Báo cáo
Tài chính Quý 3 năm 2012 "

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bến Tre, ngày 18..... tháng 10 năm 2012

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ vào Thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán "
- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2012. Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau:

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch	Biến động (%)
		Quý 3/2012	Quý 3/2011		
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	72.613.377.223	66.926.438.172	5.686.939.051	8%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.856.350.665	65.388.660.105	4.467.690.560	7%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	18.475.878	308.653.986	-290.178.108	-94%
	- Thu nhập khác	2.738.550.680	1.229.124.081	1.509.426.599	123%
2	Tổng chi phí	70.181.030.208	63.232.314.991	6.948.715.217	11%
	- Giá vốn hàng bán	67.656.603.154	61.621.761.256	6.034.841.898	10%
	- Chi phí tài chính	967.045.966	343.763.070	623.282.896	181%
	- Chi phí bán hàng	553.369.686	573.842.401	-20.472.715	-4%
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	739.857.889	688.026.264	51.831.625	8%
	- Chi phí khác	264.153.513	4.922.000	259.231.513	5267%
3	Lợi nhuận trước thuế	2.432.347.015	3.694.123.181	-1.261.776.166	-34%
4	Lợi nhuận sau thuế	1.824.260.261	2.770.592.386	-946.332.125	-34%

LDOANH THU: Tổng doanh thu và thu nhập khác Quý 3 năm 2012 so với cùng kỳ chỉ tăng 5.686.939.051 đồng (tương ứng tăng 8%) trong đó: doanh thu bán hàng tăng 4.467.690.560 đồng (tương ứng 7%), doanh thu hoạt động tài chính giảm 290.178.108 đồng (tương ứng giảm 94%), thu nhập khác tăng 1.509.426.599 đồng (tương ứng tăng 123%) so với cùng kỳ.

1. Doanh thu bán hàng chỉ tăng 7% biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh (giảm 94% so với cùng kỳ) là do công ty thiếu vốn kinh doanh, các hoạt động SXKD chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng nên nguồn thu từ lãi tiền gửi không đáng kể,

3. Doanh thu hoạt động khác tăng mạnh (123% so với cùng kỳ) là do: các nhà cung cấp hàng hóa tăng các khoản thưởng, các khoản chiết khấu bán hàng và các khoản khuyến mãi, một mặt là khuyến khích công ty tiêu thụ sản phẩm của họ nhiều hơn, mặt khác do các nhà cung cấp có sự cạnh tranh với các nhà cung cấp khác trên thị trường.

II. CHI PHÍ: Chi phí Quý 3 năm 2012 so với cùng kỳ tăng 6.948.715.217 đồng (tương ứng tăng 11%), trong đó, giá vốn hàng bán tăng 6.034.841.898 đồng, chi phí tài chính tăng 623.282.896 đồng, chi phí khác tăng 259.231.513 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 51.831.625 đồng, chi phí bán hàng giảm 20.472.715 đồng.

1. Giá vốn hàng bán tăng 6.034.841.898 đồng (tương ứng 10%) so với cùng kỳ, do chi phí đầu vào tăng (hàng tồn kho, nhiên liệu, cước phí vận chuyển...) nhưng việc tăng này cũng tương ứng với việc tăng doanh thu.

2. Chi phí tài chính tăng 623.282.896 đồng là do chi phí lãi vay, trước tình hình khó khăn chung, thì công ty cũng gặp khó khăn về vốn, các hoạt động SXKD của công ty chủ yếu từ nguồn vốn vay nên làm cho chi phí này tăng cao, mặc dù lãi suất vay ngân hàng có giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

3. Chi phí bán hàng giảm 20.472.715 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 51.831.625 đồng, cả hai chi phí này tăng, giảm cũng không đáng kể so với cùng kỳ.

4. Chi phí hoạt động khác tăng là do giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 264.153.513 đồng, so với cùng kỳ là 4.922.000 đồng, tăng 259.231.513 đồng.

Cty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo !

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu.



NGÔ HỮU TÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Trang : 1/2

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		129.705.663.700	133.599.754.364
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.541.467.537	11.017.150.808
1. Tiền	111	V.01	8.541.467.537	11.017.150.808
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	
III- Các khoản phải thu	130		27.003.044.044	44.471.479.619
1. Phải thu của khách hàng	131		20.972.488.745	29.717.206.545
2. Trả trước cho người bán	132		5.140.928.838	3.320.020.840
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	889.626.461	11.434.252.234
IV- Hàng tồn kho	140		91.903.599.749	77.870.709.940
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91.903.599.749	77.870.709.940
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		257.552.370	240.413.997
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		257.552.370	240.413.997
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24.126.934.455	21.651.059.830
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II- Tài sản cố định	220		18.564.639.748	17.599.847.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.395.964.751	9.334.605.299
- Nguyên giá	222		19.517.610.365	18.342.803.158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.121.645.614)	(9.008.197.859)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9.168.674.997	8.265.242.663
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	4.553.549.636	3.562.725.000
- Nguyên giá	241		4.553.549.636	3.562.725.000
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.008.745.071	488.486.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.008.745.071	488.486.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		153.832.598.155	155.250.814.194
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		95.537.349.151	90.527.615.387
I- Nợ ngắn hạn	310		74.737.349.151	55.431.615.387
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28.721.875.199	17.536.604.019
2. Phải trả cho người bán	312		3.866.827.356	8.204.768.239
3. Người mua trả tiền trước	313		28.442.342.207	10.976.925.119
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.899.123.792	9.790.023.298
5. Phải trả người lao động	315		282.048.930	2.328.677.772

11/2/2012 14:17:17

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7.259.245.970	5.407.867.561
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.265.885.697	1.186.749.379
II- Nợ dài hạn	330		20.800.000.000	35.096.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20.800.000.000	35.096.000.000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		58.295.249.004	64.723.198.807
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	58.295.249.004	64.723.198.807
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.088.332.087	5.899.405.433
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.788.225.510	2.193.762.183
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.860.869.407	12.072.209.191
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		153.832.598.155	155.250.814.194
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				29.632.989
4. Nợ khó đòi đã xử lý			115.373.600	115.373.600
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thi

Kế toán trưởng

Lê Thị Nguyễn Phương

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

Giám đốc



NGÔ HỮU TÀI

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ : 207D Nguyễn Đình Chiểu, Phú Hưng, TP Bến Tre

Mã số thuế: 1300108704

Mẫu số B02a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2012**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Msố	TM	QUÍ III/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	69.856.350.665	65.388.660.105	167.627.020.970	147.895.764.249
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.856.350.665	65.388.660.105	167.627.020.970	147.895.764.249
4- Giá vốn hàng bán	11	VI27	67.656.603.154	61.621.761.256	162.284.883.610	140.090.446.278
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.199.747.511	3.766.898.849	5.342.137.360	7.805.317.971
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	18.475.878	308.653.986	239.288.391	651.391.658
7- Chi phí tài chính	22	VI28	967.045.966	343.763.070	2.479.254.201	1.363.288.868
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		967.045.966	343.763.070	2.479.254.201	1.363.288.868
8- Chi phí bán hàng	24		553.369.686	573.842.401	1.768.791.918	1.687.462.446
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		739.857.889	688.026.264	2.494.061.015	2.472.826.252
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-42.050.152	2.469.921.100	-1.160.681.383	2.933.132.063
11- Thu nhập khác	31		2.738.550.680	1.229.124.081	6.203.750.324	4.151.272.734
12- Chi phí khác	32		264.153.513	4.922.000	363.774.473	363.895.356
13- Lợi nhuận khác	40		2.474.397.167	1.224.202.081	5.839.975.851	3.787.377.378
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.432.347.015	3.694.123.181	4.679.294.468	6.720.509.441
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI30	608.086.754	923.530.795	1.169.823.617	1.680.127.360
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI30				
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.824.260.261	2.770.592.386	3.509.470.851	5.040.382.081
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		451	684	867	1.245

Bến Tre, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thi

Kế toán trưởng

Lê Thị Nguyệt Phương

Giám đốc



NGÔ HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
207D Nguyễn Đình Chiểu, Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Mã số thuế : 1300108704

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2012

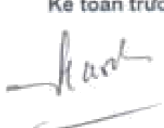
(Kỳ này : Quý III Năm 2012, Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87.707.767.721	49.637.246.052
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.849.352.550)	(34.519.617.919)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(872.479.517)	(954.478.193)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(967.045.966)	(343.763.070)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(488.138.583)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.906.782.658	1.150.184.524
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.510.245.935)	(13.444.893.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.927.287.828	1.524.677.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH	21		(1.855.337.792)	(186.848.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH	22		65.451.000	332.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.278.193	21.472.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.778.608.599)	(165.043.996)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.082.274.528)	(2.819.200.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.082.274.528)	(2.819.200.000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.066.404.701	(1.459.566.384)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.475.082.836	3.460.130.944
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	8.541.487.537	2.000.564.560

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thi

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nguyệt Phương

Ngày 18 tháng 10 năm 2012
Giám đốc

NGÔ HỮU TÀI



In ngày 18-10-2012

CTY CP Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre
207D Nguyễn Đình Chiểu Phú Hưng
Thành phố Bến Tre

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2012

92
T
I
A
Y
I
R
T

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004, số 1300108704 thay đổi lần 8 ngày 20/10/2009, thay đổi lần 9 ngày 13/04/2010 và thay đổi lần 10 ngày 31/08/2011)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất -Thương mại - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5503000020 lần đầu ngày 01/09/2004 (số 1300108704 đăng ký lại lần 10 ngày 31/08/2011):

- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Xây dựng công trình công ích
- Tư vấn, môi giới , đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Bốc xếp hàng hóa
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng , khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Chuẩn bị mặt bằng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Lắp đặt hệ thống cấp , thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Kinh doanh cho thuê cảng, kho bãi. Đầu tư dự án xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính và các Thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc: ghi nhận thực tế phát sinh
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

2. Chính sách kế toán áp dụng đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao TSCĐ :phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết : không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước : theo quy định

8.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu,thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có
- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Do đặc thù hàng hóa kinh doanh của công ty là vật liệu xây dựng nên lượng tiêu thụ mạnh chủ yếu vào mùa khô, và cuối năm các công trình xây dựng hoàn thiện nên doanh thu sẽ tăng cao hơn. Tuy nhiên, doanh thu về hoạt động xây dựng sẽ bị lệ thuộc vào sự nghiệm thu quyết toán của chủ đầu tư.

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục:

2.1-Tài sản cố định

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Dụng cụ	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu năm	2.376.158.440	4.220.498.757	11.229.814.247	238.895.704	277.436.010	18.342.803.158
2. Tăng trong kỳ			1.843.967.352	21.363.636	37.627.144	1.902.958.132
Mua sắm mới			346.057.807	21.363.636		367.421.443
Xây dựng cơ bản			1.497.909.545		37.627.144	1.497.909.545
3. Giảm trong kỳ		375.238.095	352.912.830			728.150.925
4. Cuối kỳ	2.376.158.440	3.845.260.662	12.720.868.769	260.259.340	277.436.010	19.517.610.365
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	1.925.836.897	2.555.043.877	4.067.314.692	192.099.619	267.902.774	9.008.197.859
2. Tăng trong kỳ	128.019.111	340.462.005	983.121.150	19.072.002	7.149.939	1.477.824.207
Khấu hao	128.019.111	340.462.005	983.121.150	19.072.002	7.149.939	1.477.824.207
3. Giảm trong kỳ		111.084.582	253.291.870			364.376.452
4. Cuối kỳ	2.053.856.008	2.895.505.882	5.050.435.842	211.171.621	275.052.713	10.121.645.614
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	450.321.543	1.665.454.880	7.162.499.555	46.796.085	9.533.236	9.334.605.299
2. Tại ngày cuối kỳ	322.302.432	1.060.839.362	7.923.724.797	49.087.719	40.010.441	9.395.964.751

2.2 -Nợ phải trả

Chi tiết:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a> Nợ ngắn hạn	74.737.349.151	55.431.615.387
- Vay và nợ ngắn hạn	28.721.875.199	17.536.604.019
- Người mua trả tiền trước	28.442.342.207	10.976.925.119
- Các khoản khác	17.573.131.745	26.918.086.249
b> Nợ dài hạn	20.800.000.000	35.096.000.000
- Vay và nợ dài hạn	20.800.000.000	35.096.000.000
Cộng	95.537.349.151	90.527.615.387

2.3 -Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận	Tổng cộng
Số dư đầu năm	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	2.193.762.183	12.072.209.191	64.723.198.807
Tăng vốn năm trước						
Tăng từ lãi năm trước						
Giảm do phân phối						
lợi nhuận						
Số dư cuối năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	2.193.762.183	12.072.209.191	64.723.198.807
Số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	2.193.762.183	12.072.209.191	64.723.198.807
Tăng vốn trong kỳ			1.188.926.654	594.463.327		1.783.389.981
Tăng từ lãi trong kỳ					14.553.141.107	14.553.141.107
Giảm do phân phối					22.764.480.891	22.764.480.891
lợi nhuận						
Số dư cuối kỳ	40.490.060.000	4.067.762.000	7.088.332.087	2.193.762.183	3.860.869.407	58.295.249.004

* Chi tiết vốn chủ sở hữu

Chi tiết gồm

- Cổ đông nhà nước (49,76%)

- Cổ đông khác (50,24%)

Cộng

* Cổ phiếu

Chi tiết gồm

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

2.4 -Cổ tức đã trả trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

2.5 -Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu thành phẩm

- Doanh thu xây dựng & san lấp mặt bằng

Cuối kỳ

20.146.260.000

20.343.800.000

40.490.060.000

Đầu kỳ

20.146.260.000

20.343.800.000

40.490.060.000

Cuối kỳ

4.049.006

4.049.006

4.049.006

-

-

4.049.006

10.000

10.000

Đầu kỳ

4.049.006

4.049.006

4.049.006

-

-

4.049.006

10.000

10.000

Cuối kỳ

-

-

Đầu kỳ

-

-

Quý 3/2012

24.224.672.424

3.938.577.742

11.886.965.381

Quý 3/2011

30.511.831.387

2.675.971.546

31.030.862.574

- Doanh thu vận tải	1.202.101.955	1.169.994.598
- Doanh thu bán nền khu TĐC	28.604.033.163	0
Cộng	69.856.350.665	65.388.660.105

2.6 -Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2012	Quý 3/2011
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	1.824.260.261	2.770.592.386
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.824.260.261	2.770.592.386
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	451	684

VI-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiết	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lương	106.949.600	128.288.500
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0	0
Cộng	106.949.600	128.288.500

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2012.

Bến Tre, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thi

Kế toán trưởng

Lê Thị Nguyệt Phương

Giám đốc

Ngô Hữu Tài

